

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT VÀ CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC THỬA ĐẤT BỊ THU HỒI (DỰ KIẾN, ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHẮC PHỤC CÁC ĐIỂM SẠT LỖ BỜ SÔNG TRÀ CÂU ĐOẠN QUA PHƯỜNG PHỔ MINH, THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

Địa điểm: Phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Thông báo số 2894/TB-BQLDDCN, ngày 17/8/2026 của Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh)

Số TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ BD đo đạc, chỉnh lý	Tờ bản đồ ĐC	Thông tin, số liệu bản đồ địa chính khu đất đo vẽ 2026 tỷ lệ 1/2000				Thông tin, số liệu theo kiểm kê thực tế được UBND phường xác nhận										Ghi chú	
				Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)					Mục đích sử dụng đất		Vị trí/ khu vực
					Diện tích tổng thửa	Phần trong quy hoạch	Phần ngoài quy hoạch		Trong QH	Ngoài QH	Tổng cộng	Diện tích đất ở/đất SXKD		Diện tích đất nông nghiệp					
												Bồi thường đất ở	Hỗ trợ như đất ở	Bồi thường	Hỗ trợ	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất			
1	Hộ ông Mai Văn Tuất	1	15	35	400,5	293,9		HNK	293,9	0,0	293,9			293,9			Đất trồng cây hằng năm khác	3	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998
2	Ông Nguyễn Văn Tiến	1	15	36	370,0	87,1		HNK	87,1	0,0	87,1			87,1			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998, 2024
3	Ông Nguyễn Văn Truyền	1	15	37	288,0	78,0		HNK	78,0	0,0	78,0			78,0			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998, 2024
4	Ông Nguyễn Văn Trường	1	15	38	290,0	84,9		HNK	84,9	0,0	84,9			84,9			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998
5	Ông Nguyễn Văn Tấn	1	15	39	286,0	85,9		HNK	85,9	0,0	85,9			85,9			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998, 2024
		1	15	40	286,0	88,1		HNK	88,1	0,0	88,1			88,1			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998, 2024
		1	15	41	300,0	98,9		HNK	98,9	0,0	98,9			98,9			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998, 2024
6	Hộ bà Ngô Thị Kim Khanh	1	15	27	244,2	73,1		HNK	73,1	0,0	73,1			73,1			Đất trồng cây hằng năm khác	3	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998
7	Hộ ông Ngô Hữu Quang	1	15	28	244,0	67,9		HNK	67,9	0,0	67,9			67,9			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998
			15	5	595,0	138,1		HNK	138,1	0,0	138,1			138,1			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998
8	Hộ ông Phạm Văn Tươi	1	15	22	377,8	147,0		HNK	147,0	0,0	147,0			147,0			Đất trồng cây hằng năm khác	3	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998
9	Hộ bà Phan Thị Nhị	1	15	18	610,0	212,1		HNK	212,1	0,0	212,1			212,1			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ

10	Ông Huỳnh Xuân Hồng - đại diện đồng thừa kế bà Trương Thị Lệ	1	15	8	185,7	52,2		HNK	52,2	0,0	52,2			52,2			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Xác nhận NGĐ
11	Hộ Ông Trần Ngọc Tuấn	1	15	12	1.740,2	213,9		HNK	213,9	0,0	213,9			213,9			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998
12	Hộ ông Huỳnh Thanh Khiết	1	15	11	699,3	20,3		HNK	20,3	0,0	20,3			20,3			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Xác nhận NGĐ
13	Hộ bà Bùi Thị Sửu	1	15	47	399,9	15,9		HNK	15,9	0,0	15,9			15,9			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Có giấy chứng nhận QSDĐ 1998
14	Hộ bà Lê Thị Năm	1	15	46	115,3	9,1		HNK	9,1	0,0	9,1			9,1			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Xác nhận NGĐ
15	Hộ bà Nguyễn Thị Lệ	1	15	45	115,1	11,3		HNK	11,3	0,0	11,3			11,3			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Xác nhận NGĐ
16	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh Minh	1	15	44	162,6	17,9		HNK	17,9	0,0	17,9			17,9			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Xác nhận NGĐ
17	Bà Trương Thị Mỹ - đại diện thừa kế hộ ông Trương Có (chết)	1	15	6	521,9	128,6		HNK	128,6	0,0	128,6			128,6			Đất trồng cây hằng năm khác	1	Xác nhận NGĐ
18	Ông Hồ Văn Thuận và bà Huỳnh Thị Hạnh	1	15	3	2.093,0	928,0		ODT+ HNK	928,0	0,0	928,0			928,0			Đất ở đô thị và đất trồng cây hằng năm khác	1	Đất ở đô thị 200 m2; Đất trồng cây hằng năm khác là 1.893,0 m2
19	Ông Trương Tấn Lộc - đại diện thừa kế hộ ông Trương Có (chết)	1	15	42	426,4	98,7		HNK	98,7	0,0	98,7			98,7			Đất trồng cây hằng năm khác	3	Xác nhận NGĐ
20	Hộ bà Huỳnh Thị Nhiên và ông Nguyễn Thanh Sơn	1	15	43	426,0	108,2		HNK	108,2	0,0	108,2			108,2			Đất trồng cây hằng năm khác	3	Xác nhận NGĐ
21	Ông Nguyễn Trọng, bà Nguyễn Thị Dư, bà Nguyễn Thị Lợi, bà Nguyễn Thị Thừa - đồng thừa kế hộ ông Nguyễn Bá (chết)	2	16	66	1.867,1	762,3		ODT+ HNK	762,3	0,0	762,3			762,3			Đất ở đô thị và đất trồng cây hằng năm khác	1	Đất ở đô thị 197,3 m2; Đất trồng cây hằng năm khác là 1.669,8 m2 (thu hồi dự án khác 2,7m2 ODT)
22	Ông Lê Văn Đệ, ông Lê Văn Huỳnh, ông Lê Văn Toàn, ông Lê Văn Tinh, bà Lê Thị Xuân Tứ - đồng thừa kế hộ ông Lê Văn Kinh (chết)	2	16	63	1.888,6	862,8		ODT+ HNK	862,8	0,0	862,8			862,8			Đất ở đô thị và đất trồng cây hằng năm khác	1	Đất ở đô thị 197,9m2; Đất trồng cây hằng năm khác là 1.688,6m2 (thu hồi dự án khác 2,1m2 ODT)
23	Ông Huỳnh Quang Miễn	2	16	60	535,0	535,0		CLN	535,0	0,0	535,0			535,0			Đất trồng cây lâu năm	3	Xác nhận NGĐ
		2	16	59	976,5	469,2		HNK	469,2	0,0	469,2			469,2			Đất trồng cây hằng năm khác	3	Xác nhận NGĐ
24	Hộ bà Nguyễn Thị Nhỏ	2	16	47	1.286,2	49,1		ODT+ HNK	49,1	0,0	49,1			49,1			Đất ở đô thị và đất trồng cây hằng năm khác	3	Đất ở đô thị 200m2; Đất trồng cây hằng năm khác là 1.086,2m2

25	Bà Lê Thị Hoa, bà Huỳnh Thị Thanh, ông Huỳnh Quang Tùng, ông Huỳnh Thanh Tâm - đồng thừa kế hộ ông Huỳnh Tuấn (chết)	2	16	67	807,4	53,9	ODT+ HNK	53,9	0,0	53,9			53,9			Đất ở đô thị và đất trồng cây hàng năm khác	3	Đất ở đô thị 200m2; Đất trồng cây hàng năm khác là 607,4m2
26	Đất UBND phường Trà Câu quản lý	1	15	24	569,1	139,8	CLN	139,8	0,0	139,8						Đất UBND phường quản lý		Ông Nguyễn Thành Long trồng cây
		1	15	25	392	392	CLN	392,0	0,0	392,0						Đất UBND phường quản lý		bà Huỳnh Thị Nhị trồng cây
		1	15	30	514,6	514,6	CLN	514,6	0,0	514,6						Đất UBND phường quản lý		Ông Bùi Văn Bảy trồng cây
		1	15	31	291,4	233,1	CLN	233,1	0,0	233,1						Đất UBND phường quản lý		Ông Nguyễn Mỹ đang trồng cây
		1	15	32	1.237,6	691,0	CLN	691,0	0,0	691,0						Đất UBND phường quản lý		Ông Trương Minh Cảnh đang trồng cây
		1	15	33	795,5	152,1	CLN	152,1	0,0	152,1						Đất UBND phường quản lý		ông Nguyễn Xuân Kỳ trồng
		1	15	34	979,5	707,0	CLN	707,0	0,0	707,0						Đất UBND phường quản lý		Ông Mai Xuân Ba
		1	15	7	2.450,9	2.449,6	CLN	2.449,6	0,0	2.449,6						Đất UBND phường quản lý		ông Mai Văn Tuất + ông Huỳnh Thanh Khiết + ông Trương Minh Cảnh + ông Bùi Văn Ngo+ ông Nguyễn Văn Mỹ trồng cây
		1	15	29	178,4	52,7	HNK	52,7	0,0	52,7						Đất UBND phường quản lý		
		1	15	21	223,8	63,3	HNK	63,3	0,0	63,3						Đất UBND phường quản lý		ông Phạm Văn Tươi trồng
		1	15	19	413,7	165,3	HNK	165,3	0,0	165,3						Đất UBND phường quản lý		ông Huỳnh Xuân Quang trồng
		1	15	17	444,1	165,5	HNK	165,5	0,0	165,5						Đất UBND phường quản lý		ông Bùi Văn Út trồng
		1	15	13	95,4	95,4	HNK	95,4	0,0	95,4						Đất UBND phường quản lý		ông Tô Văn Hoành trồng cây
		1	15	16	390,6	390,6	HNK	390,6	0,0	390,6						Đất UBND phường quản lý		ông Ngô Tấn Sứu trồng
		1	15	10	285,3	285,3	CLN	285,3	0,0	285,3						Đất UBND phường quản lý		Ông Ngô Tấn Ích trồng và ông ngô thành thói trồng
		1	15	14	578,6	575,7	HNK	575,7	0,0	575,7						Đất UBND phường quản lý		Ông Ngô Tấn Ích trồng
		1	15	9	320,6	320,6	CLN	320,6	0,0	320,6						Đất UBND phường quản lý		Ông Ngô Tấn Hùng trồng

Đất UBND phường Trà Câu quản lý

1	15	1	233,0	140,5		CLN	140,5	0,0	140,5						Đất UBND phường quản lý		Ông Trương Công Chính
1	15	20	157,8	157,8		HNK	157,8	0,0	157,8						Đất UBND phường quản lý		ông Tô Văn Hoành trồng cây
1	15	2	580,0	14,9		DGT	14,9	0,0	14,9						Đất UBND phường quản lý		
1	15	15	10.452,6	4.033,7		SON	4.033,7	0,0	4.033,7						Đất UBND phường quản lý		
1	15	23	648,9	107,3		DTL	107,3	0,0	107,3						Đất UBND phường quản lý		
1	15	26	1.714,1	113,1		DGT	113,1	0,0	113,1						Đất UBND phường quản lý		
2	16	24	1.164,9	1.137,2		HNK	1.137,2	0,0	1.137,2						Đất UBND phường quản lý		
2	16	31	296,0	296,0		CLN	296,0	0,0	296,0						Đất UBND phường quản lý		bà Nguyễn Thị Khâm và ông Phạm Văn Đối trồng cây
2	16	36	170,2	170,2		CLN	170,2	0,0	170,2						Đất UBND phường quản lý		bà Nguyễn Thị Hoa trồng cây
2	16	37	120,3	120,3		CLN	120,3	0,0	120,3						Đất UBND phường quản lý		bà Võ Thị Hạnh trồng tre
2	16	38	345,5	312,2		CLN	312,2	0,0	312,2						Đất UBND phường quản lý		ông Trần Bình trồng tre
2	16	43	134,4	134,4		CLN	134,4	0,0	134,4						Đất UBND phường quản lý		ông Trần Bình trồng tre
2	16	45	1.016,7	479,3		CLN	479,3	0,0	479,3						Đất UBND phường quản lý		ông Trần Bình trồng keo
2	16	23	982,0	982,0		CLN	982,0	0,0	982,0						Đất UBND phường quản lý		bà Bùi Thị Hạnh trồng cây
2	16	64	185,2	185,2		CLN	185,2	0,0	185,2						Đất UBND phường quản lý		ông Lê Văn Đệ trồng cây
2	16	50	163,9	163,9		CLN	163,9	0,0	163,9						Đất UBND phường quản lý		Ông Huỳnh phước trồng tre
2	16	48	532,2	193,2		HNK	193,2	0,0	193,2						Đất UBND phường quản lý		Ông Huỳnh phước trồng cây
2	16	49	441,0	441,0		CLN	441,0	0,0	441,0						Đất UBND phường quản lý		Ông Huỳnh phước trồng cây
2	16	51	344,7	187,5		HNK	187,5	0,0	187,5						Đất UBND phường quản lý		Ông Huỳnh phước trồng cây
2	16	68	717	171,5		BCS	171,5	0,0	171,5						Đất UBND phường quản lý		bà Lê Thị Hoa trồng tre
2	16	16	738,6	242,2		DTL	242,2	0,0	242,2						Đất UBND phường quản lý		

		2	16	20	9.622,7	2.051,6		SON	2.051,6	0,0	2.051,6						Đất UBND phường quản lý		
		2	16	42	4.758,5	1.469,2		DGT	1.469,2	0,0	1.469,2						Đất UBND phường quản lý		
		2	16	44	7.656,9	2.307,2		SON	2.307,2	0,0	2.307,2						Đất UBND phường quản lý		
		2	16	46	424,6	4,7		DTL	4,7	0,0	4,7						Đất UBND phường quản lý		
		2	16	65	12,5	12,5		CLN	12,5	0,0	12,5						Đất UBND phường quản lý		Lê Văn Kính trồng cây
	Tổng Cộng				72.313,0	28.813,6	0,0		28.813,6	0,0	28.813,6	-	-	5.791,4	-	-			

Người lập

Người kiểm tra

Quảng Ngãi, ngày tháng 8 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Minh Châu

Nguyễn Văn Cương